

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
QUẢNG BÌNH Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: **348**/BC-NQB

V/v: Công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính đã được soát xét bán niên 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình**
2. Mã chứng khoán: **NQB**
3. Trụ sở chính: **81 Lý Thường Kiệt- thành phố Đồng Hới- tỉnh Quảng Bình**
4. Điện thoại: **052 3822354 - 3822620** Fax: **0523 823292**
5. Người thực hiện công bố thông tin:
- Ông **Lê Anh Dũng**- Chủ tịch Hội đồng quản trị- Người đại diện theo pháp luật.

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2016 của Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình đã được tổ chức kiểm toán ký ngày 3/8/2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: capnuocquangbinh.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TC,TV.



Lê Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2016
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quang Lanh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/03/2016)
Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16/03/2016)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
Ông Lê Minh Chương	Ủy viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Quang Lanh	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/03/2016)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/03/2016)
Ông Lê Văn Nghĩa	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/03/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng

Giám đốc

Ngày 09 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 09.08/2016/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09 tháng 08 năm 2016 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở các thông tin Ban giám đốc đơn vị đã cung cấp cho chúng tôi, Công ty trình bày số liệu so sánh của các chỉ tiêu trình bày tại Báo cáo tài kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ đơn vị lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Tuy nhiên, chúng tôi không thể thực hiện được bất kỳ thủ tục để kiểm tra được các số liệu so sánh này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về khả năng so sánh được của các số liệu được trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Nam Cường

Phó Tổng Giám đốc

Chúng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1950-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư

vấn Tài chính Quốc tế (IFC)

Ngày 09 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.038.382.205	58.525.368.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.025.474.299	40.771.806.405
1. Tiền	111		12.025.474.299	11.771.806.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.075.677.990	4.418.229.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.022.979.480	4.393.323.196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102.500.000	92.400.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		60.972.251	40.972.251
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(110.773.741)	(110.773.741)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.308.223
IV. Hàng tồn kho	140		9.900.451.734	8.321.046.593
1. Hàng tồn kho	141	V.4	9.900.451.734	8.321.046.593
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.778.182	14.286.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.778.182	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	752.338
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	-	13.533.698
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.318.753.803	181.850.885.124
I. Tài sản cố định	220		160.453.017.592	171.629.430.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	160.219.937.170	171.480.685.724
- Nguyên giá	222		296.911.382.319	299.299.567.923
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.691.445.149)	(127.818.882.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	233.080.422	148.745.204
- Nguyên giá	228		351.000.000	242.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.919.578)	(93.254.796)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.839.626.040	10.127.857.468
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	14.839.626.040	10.127.857.468
III. Tài sản dài hạn khác	260		26.110.171	93.596.728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26.110.171	93.596.728
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		239.357.136.008	240.376.254.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.095.757.298	104.929.572.312
I. Nợ ngắn hạn	310		14.123.611.793	51.305.417.480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.861.010.116	618.027.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.005
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.850.769.631	876.777.848
4. Phải trả người lao động	314		3.659.507.093	5.165.792.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.064.040.276	1.073.345.264
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.824.865.857	40.789.161.024
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	3.495.207.905	2.330.138.602
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		368.210.915	452.172.940
II. Nợ dài hạn	330		50.972.145.505	53.624.154.832
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	50.972.145.505	53.624.154.832
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.261.378.710	135.446.681.775
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	174.261.378.710	135.446.681.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.302.040.000	133.683.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.302.040.000	133.683.760.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		437.000.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.522.338.710	1.762.921.775
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.284.252	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.489.054.458	1.762.921.775
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		239.357.136.008	240.376.254.087



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 09 tháng 08 năm 2016

Comment

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng

hake

Lê Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.983.575.676	15.699.471.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.983.575.676	15.699.471.489
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.828.305.216	777.071.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.155.270.460	14.922.399.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	857.669.944	1.264.458
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.251.333.000	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.251.333.000	-
8. Chi phí bán hàng	25		877.281.242	56.777.284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.032.640.037	78.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.851.686.125	14.866.808.983
11. Thu nhập khác	31		9.631.947	20.750.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		9.631.947	20.750.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.861.318.072	14.887.558.983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	372.263.614	3.275.262.975
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.489.054.458	11.612.296.008
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	71	-
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		71	-



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 09 tháng 08 năm 2016

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MÃ SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	34.926.124.940	18.006.659.729
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(9.361.184.852)	(5.575.698.326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.691.874.000)	(3.768.867.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.260.637.988)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(42.809.700)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	526.379.000	345.972.857
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.809.643.502)	(4.187.090.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.329.163.598	4.778.166.704
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(811.091.076)	(26.685.455)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	857.669.944	339.521.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46.578.868	312.835.628
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.486.940.024)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(635.134.548)	(37.089.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.122.074.572)	(37.089.558)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	253.667.894	5.053.912.774
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.771.806.405	39.085.088.580
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	41.025.474.299	44.139.001.354



Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 09 tháng 08 năm 2016

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 133.683.760.000 đồng (Một trăm ba mươi ba tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Số vốn điều lệ thực góp của công ty đến 30/06/2016 là: 172.302.040.000 đồng cao hơn số vốn trên đăng ký doanh nghiệp là 38.618.280.000 đồng. Số vốn thực góp cao hơn số vốn trên Giấy đăng ký doanh nghiệp là do Công ty mới phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông là UBND tỉnh Quảng Bình để tăng vốn cổ phần nhằm mục đích là nhận góp vốn bằng tài sản. Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành là: 17.230.204 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- UBND tỉnh Quảng Bình nắm giữ: 16.538.504 cổ phần chiếm 95,99%.
- Các cổ đông khác nắm giữ: 691.700 cổ phần chiếm 4,01%

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp nước;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Lắp đặt công nghệ, cấp điện cho các công trình cấp thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô đến nhóm B;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước; kiểm định, điều chỉnh đồng hồ đo nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 15
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, thu nợ cước và phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5-10 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ của đơn vị là chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát Triển chi nhánh Quảng Bình được hạch toán vào chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	401.209.479	770.229.792
Tiền gửi ngân hàng	11.624.264.820	11.001.576.613
Các khoản tương đương tiền (*)	29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	<u>41.025.474.299</u>	<u>40.771.806.405</u>

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn thu hồi không quá 3 tháng tại các tổ chức tín dụng. Bao gồm:

- Tài khoản 0315000700998 tại Vietcombank số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%, ngày đáo hạn 22/08/2016.
- Tài khoản 0315000775011 tại Vietcombank số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%, ngày đáo hạn 14/09/2016.
- Tài khoản 0315000836783 tại Vietcombank số dư 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%, ngày đáo hạn 28/09/2016.
- Tài khoản 135010000856243 tại Vietinbank số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,6%, ngày đáo hạn 15/07/2016.
- Tài khoản 115010000087258 tại Vietinbank số dư 6.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,6%, ngày đáo hạn 27/09/2016.
- Tài khoản 53110002450081 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%, ngày đáo hạn 09/09/2016.
- Tài khoản 53110002465836 tại BIDV số dư 4.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%, ngày đáo hạn 24/09/2016.
- Tài khoản 53110002457745 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,5%, ngày đáo hạn 19/09/2016.
- Tài khoản 53110002471657 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%, ngày đáo hạn 30/09/2016.
- Tài khoản 53110002963242 tại BIDV số dư 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%, ngày đáo hạn 27/09/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, thời gian đáo hạn trên 3 tháng:

- Tài khoản 53110003486593 tại BIDV số dư 2.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,5%, ngày đáo hạn 31/12/2016.
- Tài khoản 3800630001702 tại NN&PTNT số dư 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5%, ngày đáo hạn 28/12/2016.

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	8.022.979.480	4.393.323.196
Cộng	8.022.979.480	4.393.323.196

4. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.873.282.953	-	8.293.877.812	-
Công cụ, dụng cụ	27.168.781	-	27.168.781	-
Cộng	9.900.451.734	-	8.321.046.593	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	102.071.858.989	19.866.400.391	177.252.308.543	109.000.000	299.299.567.923
Mua trong năm	-	126.060.000	-	-	126.060.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	246.390.910	-	246.390.910
Giảm khác (*)	(379.477.284)	(361.216.513)	(1.910.942.717)	(109.000.000)	(2.760.636.514)
Tại ngày 30/06/2016	101.692.381.705	19.631.243.878	175.587.756.736	-	296.911.382.319
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	41.690.014.449	8.745.466.620	77.383.401.130	-	127.818.882.199
Khấu hao trong kỳ	2.270.603.407	785.445.519	5.816.514.024	-	8.872.562.950
Tại ngày 30/06/2016	43.960.617.856	9.530.912.139	83.199.915.154	-	136.691.445.149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	60.381.844.540	11.120.933.771	99.868.907.413	109.000.000	171.480.685.724
Tại ngày 30/06/2016	57.731.763.849	10.100.331.739	92.387.841.582	-	160.219.937.170

(*) Giảm khác là do đánh giá lại giá trị tài sản thuộc "Hệ thống cấp thoát nước Hoàn Lão" nhận bàn giao của UBND tỉnh Quảng Bình năm 2015 để xác định giá trị phần vốn góp tăng thêm của UBND tỉnh Quảng Bình dưới hình thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ: 2.651.636.514 đồng.

Giảm do phân loại lại tài sản "Phần mềm quản lý doanh nghiệp Fast Business": 109.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	242.000.000
Tăng khác	109.000.000
Tại ngày 30/06/2016	351.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	93.254.796
Khấu hao trong kỳ	24.664.782
Tại ngày 30/06/2016	117.919.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2016	148.745.204
Tại ngày 30/06/2016	233.080.422

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Mạng cấp 2 Đồng Hới - Quán Hàu	7.230.648.995	6.017.390.458
Hệ thống cấp nước khu du lịch Phong Nha	2.062.834.000	-
Mạng cấp 3 Đồng Hới - Quán Hàu - Kiến Giang	3.581.125.519	3.067.449.618
Quốc Lộ 1A	739.074.722	625.069.679
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.225.942.804	417.947.713
Cộng	14.839.626.040	10.127.857.468

8. Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khách sạn Công Đoàn	22.491.426	-	22.491.426	-
Công ty Hóa chất	16.515.125	-	16.515.125	-
Công ty Thành An	19.080.859	-	19.080.859	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Quảng Bình	14.861.748	-	14.861.748	-
Đối tượng khác	37.824.583	-	37.824.583	-
Cộng	110.773.741	-	110.773.741	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,

Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

MẪU SỐ B 09a-DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Quảng Bình	137.050.155	137.050.155	203.586.552	203.586.552
- Tổng Công ty Xây dựng Hà nội	187.562.859	187.562.859	187.562.859	187.562.859
- Công ty TNHH Hoàng Long	32.269.000	32.269.000	32.269.000	32.269.000
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ nhất- CN Hải Dương	203.013.701	203.013.701	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	636.526.440	636.526.440	-	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Mỹ Phát	191.159.100	191.159.100	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Minh Hòa	197.830.600	197.830.600	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	275.598.261	275.598.261	194.608.791	194.608.791
Cộng	1.861.010.116	1.861.010.116	618.027.202	618.027.202

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,

Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

MẪU SỐ B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	30/06/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	13.533.698	13.533.698
Cộng	-	-	13.533.698	13.533.698
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	186.192.947	676.742.947	490.550.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	358.729.916	358.729.916	77.245.463	12.000.000
Thuế Thu nhập cá nhân	1.500.000	66.745.463	184.600.000	29.500.000
Thuế tài nguyên	39.500.000	194.600.000	326.714.484	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	326.714.484	9.000.000	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	5.925.935.280	835.277.848
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.264.846.768	6.355.504.200	-	-
Cộng	1.850.769.631	7,988,037,010	7,014,045,227	876,777,848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. Chi phí phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.064.040.276	1.073.345.264
Cộng	1.064.040.276	1.073.345.264

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	9.631.947
Kinh phí công đoàn	84.121.999	13.587.348
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.740.743.858	40.765.941.729
Cộng	1.824.865.857	40.789.161.024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,

Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

MẪU B 09a - DN**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. Vay và nợ thuế tài chính****a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.495.207.905	3.495.207.905	1.165.069.303	-	2.330.138.602	2.330.138.602
Tổng	3.495.207.905	3.495.207.905	1.165.069.303	-	2.330.138.602	2.330.138.602

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Bình (*)	54.467.353.410	54.467.353.410	-	1.486.940.024	55.954.293.434	55.954.293.434
Cộng	54.467.353.410	54.467.353.410	-	1.486.940.024	55.954.293.434	55.954.293.434

(*) Đây là khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam từ nguồn vốn vay ADB để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/8/1997 và phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28/04/2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC QUẢNG BÌNH
 Số 81 Lý Thường Kiệt,
 Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng 12 tháng tới	3.495.207.905	2.330.138.602
Từ trên 1 năm đến 5 năm tới	18.641.108.832	17.476.039.529
Trên 5 năm tới	32.331.036.673	36.148.115.303
Cộng	54.467.353.410	55.954.293.434
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.495.207.905	2.330.138.602
Số phải trả sau 12 tháng	50.972.145.505	53.624.154.832

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH

Số 81 Lý Thường Kiệt,

Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

MÀU B 09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND			
Số dư tại ngày 01/01/2016	133.683.760.000	-	-	1.762.921.775	135.446.681.775
Vốn góp tăng trong kỳ (*)	38.618.280.000	-	-	-	38.618.280.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	1.489.054.458	1.489.054.458
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(635.134.548)	(635.134.548)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	437.000.000	(437.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(657.502.975)	(657.502.975)
Số dư tại ngày 30/06/2016	172.302.040.000	437.000.000	437.000.000	1.522.338.710	174.261.378.710

(*)Vốn điều lệ tăng trong kỳ do đơn vị phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho UBND tỉnh Quảng Bình mục đích là nhận góp vốn bằng tài sản: Hệ thống cấp nước sạch TT Hoàn Lão và Hệ thống cấp nước sạch KDL Phong Nha theo Nghị quyết số 03/NQ-DHCD ngày 28/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016. Quá trình tăng vốn đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định.

(**) Tại ngày 28 tháng 04 năm 2016, theo Nghị quyết số 03/NQ-DHCD của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty quyết định phân phối lợi nhuận như sau: trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với số tiền là 635.134.548 đồng, trích lập quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 437.000.000 đồng và phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 657.502.975 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phần được phép phát hành	17.230.204	13.368.376
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.230.204	13.368.376
+ <i>Cổ phần thưởng</i>	17.230.204	13.368.376
Số lượng cổ phần đang lưu hành	17.230.204	13.368.376
+ <i>Cổ phần thưởng</i>	17.230.204	13.368.376
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu		

15. Báo cáo bộ phận

Trong năm công ty hoạt động trong các lĩnh vực: sản xuất cung cấp nước sạch, lắp đặt ống nước, hoạt động khác (bán thiết bị nước). Do địa bàn hoạt động của đơn vị chỉ ở tại tỉnh Quảng Bình nên Báo cáo bộ phận chủ yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Tổng cộng VND
Tài sản	
Tài sản bộ phận	-
Tài sản không phân bổ	239.357.136.008
Tổng tài sản	239.357.136.008
Nợ phải trả	
Nợ phải trả bộ phận	-
Nợ phải trả không phân bổ	65.095.757.298
Tổng nợ phải trả	65.095.757.298

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2016

	Tổng cộng VND
Tài sản	
Tài sản không phân bổ	240.376.254.087
Tổng tài sản	240.376.254.087
Nợ phải trả	
Nợ phải trả không phân bổ	104.929.572.312
Tổng nợ phải trả	104.929.572.312

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Tổng cộng
	VND
Doanh thu	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	29.983.575.676
Tổng doanh thu	29.983.575.676
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24.828.305.216
Kết quả hoạt động kinh doanh	5.155.270.460
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.155.270.460
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	857.669.944
Doanh thu hoạt động tài chính	9.631.947
Lợi nhuận khác	1.251.333.000
Chi phí tài chính	877.281.242
Chi phí bán hàng	2.032.640.037
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.861.318.072
Lợi nhuận trước thuế	372.263.614
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.489.054.458
Lợi nhuận trong kỳ	1.489.054.458

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu SX và cung cấp nước sạch	26.885.522.402	15.699.471.489
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	3.049.615.700	-
Doanh thu khác	48.437.574	-
Cộng	29.983.575.676	15.699.471.489

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn SX và cung cấp nước sạch	22.348.862.244	777.071.580
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	2.433.735.845	-
Giá vốn của hoạt động khác	45.707.127	-
Cộng	24.828.305.216	777.071.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	857.669.944	1.264.458
Cộng	857.669.944	1.264.458

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	1.251.333.000	-
Cộng	1.251.333.000	-

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.861.318.072	14.887.558.983
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức được nhận</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.861.318.072	14.887.558.983
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	372.263.614	3.275.262.975
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	372.263.614	3.275.262.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.489.054.458	-
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (i)	519.828.911	-
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	969.225.547	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.604.377	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	-

- (i) Tỷ lệ ước tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 34,91% theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHCD ngày 28/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.978.321.085	833.926.964
Chi phí nhân công	11.172.126.770	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.897.227.732	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.516.447.420	-
Chi phí khác bằng tiền	1.174.103.488	-
Cộng	27.738.226.495	833.926.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	54.467.353.410	55.954.293.434
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	41.025.474.299	40.771.806.405
Nợ thuần	13.441.879.111	15.182.487.029
Vốn chủ sở hữu	174.261.378.710	135.446.681.775
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	7,71%	11,21%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.025.474.299	40.771.806.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.973.177.990	4.323.521.706
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	53.998.652.289	50.095.328.111
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	54.467.353.410	55.954.293.434
Phải trả người bán và phải trả khác	3.685.875.973	41.407.188.226
Chi phí phải trả	1.064.040.276	1.073.345.264
Cộng	59.217.269.659	98.434.826.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tiền	41.025.474.299	-	41.025.474.299
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.973.177.990	-	7.973.177.990
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	53.998.652.289	-	53.998.652.289
Tại ngày 30/06/2016			
Các khoản vay	3.495.207.905	47.476.937.600	50.972.145.505
Phải trả người bán và phải trả khác	3.685.875.973	-	3.685.875.973
Chi phí phải trả	1.064.040.276	-	1.064.040.276
Cộng	8.245.124.154	47.476.937.600	55.722.061.754
Chênh lệch thanh khoản thuần	45.753.528.135	(47.476.937.600)	(1.723.409.465)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền	40.771.806.405	-	40.771.806.405
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.323.521.706	-	4.323.521.706
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	50.095.328.111	-	50.095.328.111
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	2.330.138.602	51.294.016.230	53.624.154.832
Phải trả người bán và phải trả khác	41.407.188.226	-	41.407.188.226
Chi phí phải trả	1.073.345.264	-	1.073.345.264
Cộng	44.810.672.092	51.294.016.230	96.104.688.322
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.284.656.019	(51.294.016.230)	(46.009.360.211)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương	640.800.000	619.200.000
Cộng	640.800.000	619.200.000

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Chỉ tiêu vay và nợ ngắn hạn, vay và nợ dài hạn trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2016 được điều chỉnh hồi tố do phân loại lại theo quy định của Thông tư 200 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNHSố 81 Lý Thường Kiệt,
Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2016 đến 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**4. Số liệu so sánh (tiếp theo)**

Nội dung phân loại	Số tiền VND
Phân loại khoản Vay dài hạn đến hạn trả	2.330.138.602

Việc phân loại này ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 như sau:

Chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Ảnh hưởng của bút toán phân loại VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng	2.330.138.602
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn giảm	(2.330.138.602)

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán của các chỉ tiêu trên trước và sau phân loại

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		104.929.572.312	104.929.572.312
I. Nợ ngắn hạn	310		48.975.278.878	51.305.417.480
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	-	2.330.138.602
II. Nợ dài hạn	330		55.954.293.434	53.624.154.832
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	55.954.293.434	53.624.154.832

Nguyễn Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 09 tháng 08 năm 2016

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà
Người lập